

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Đầu tư góp vốn vào:

**Các công ty con**

- Mseafood Corporation
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (\*)
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú – Kiên Giang (\*)
- Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú (\*)
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (\*)
- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú (trước đây là “Công ty TNHH MTV Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú”) (\*)
- Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (\*)
- Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (\*\*)
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (\*\*\*)

Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế (i)	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000		- (****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,27%	98,27%	1.587.861.174.231		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,50%	97,50%	195.000.000.000		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000		- (****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,67%	99,67%	407.597.760.876	(148.650.000.000)	(****)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	99,5%	99,5%	53.383.420.074	(16.869.553.925)	(****)
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	473.880.690.554	(150.000.000.000)	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	4.500.000.000	(715.852.027)	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	50,0%	99,1%	100.000.000.000	-	(****)
Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000	-	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000	-	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	25,25%	45,45%	2.500.000.000	-	(****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	3.575.000.000	-	(****)
			3.249.415.445.735	(316.235.405.952)	

**Công ty liên kết**

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong

49,00%	49,00%	3.900.000.000	-	(****)
--------	--------	---------------	---	--------

**Đơn vị khác**

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

10,00%	10,00%	7.000.000.000	(111.246.470)	
		3.260.315.445.735	(316.346.652.422)	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Ngày 1 tháng 1 năm 2019**

Đầu tư góp vốn vào:

**Các công ty con**

- Mseafood Corporation
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú – Kiên Giang (\*)
- Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (\*)
- Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú
- Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (\*)
- Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (\*\*)
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (\*\*\*)

Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế (i)	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000		- (****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	67,5%	67,5%	585.000.000.000		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000		- (****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000		- (****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,1%	99,1%	182.520.000.000	(148.650.000.000)	(****)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	98,5%	98,5%	29.550.000.000	(16.869.553.925)	(****)
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	160.565.684.683	(150.000.000.000)	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	4.500.000.000	(715.852.027)	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	50,0%	83,7%	100.000.000.000	-	(****)
Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000	-	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000	-	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	25,25%	45,45%	2.030.000.000	-	(****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	60,0%	60,0%	100.000.000	-	(****)

1.680.383.084.683 (316.235.405.952)

**Công ty liên kết**

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	3.900.000.000		- (****)
------------------------------------	--------	--------	---------------	--	----------

**Đơn vị khác**

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,00%	10,00%	7.000.000.000	(111.246.470)	
-----------------------	--------	--------	---------------	---------------	--

1.691.283.084.683 (316.346.652.422)



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện tỷ lệ lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.
- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.
- (\*\*) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 20,20% lợi ích của đơn vị này qua các công ty con. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh đã uỷ quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (\*\*\*) Công ty nắm giữ 60% lợi ích Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú. Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (\*\*\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của giá gốc khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.680.383.084.683	1.640.197.400.000
Tăng trong năm	697.196.816.821	40.185.684.683
Mua lại cổ phần công ty con từ cổ đông không kiểm soát	871.835.544.231	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.249.415.445.735</b>	<b>1.680.383.084.683</b>

Không có biến động về giá gốc của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác trong năm.

Không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	257.658.372.016	330.420.469.400
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	156.766.616.825	-
Mseafood Corporation	28.420.371.523	636.149.963.066
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	728.898.753.430
Các khách hàng khác	389.733.519.026	671.600.831.799
	832.578.879.390	2.367.070.017.695

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	728.898.753.430
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	257.658.372.016	330.420.469.400
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	156.766.616.825	-
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	90.034.960.286	214.225.839.564
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang	-	58.595.622.188
Mseafood Corporation	28.420.371.523	636.149.963.066
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	-	22.968.315.317
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú	40.995.218.101	15.984.324.622
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	-	2.058.898.500

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không được hưởng lãi và đến hạn trong vòng 15 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 832.579 triệu VND (1/1/2019: 2.367.070 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi	27.166.252.646	11.293.213.100
Cổ tức	19.451.250.000	-
Ký quỹ ngắn hạn (*)	5.625.000.000	-
Tạm ứng cho nông dân (Thuyết minh 8(b))	3.500.000.000	-
Các khoản tạm ứng khác	2.926.255.963	4.219.888.240
Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty con (**)	-	57.249.299.909
Phải thu khác	6.790.260.479	6.557.101.117
	<hr/> 65.459.019.088	<hr/> 79.319.502.366 <hr/>

(\*) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến dự án đầu tư nhà máy mở rộng của Công ty theo thỏa thuận số 06 ngày 28 tháng 2 năm 2019.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã chuyển khoản phải thu ngắn hạn khác từ các công ty con để hỗ trợ vốn lưu động thành khoản đầu tư vốn vào các công ty con.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Tạm ứng cho nông dân (*)	7.306.508.578	7.306.508.578
Khoản phải thu đến hạn trong 12 tháng (Thuyết minh 8(a))	(3.500.000.000)	-
	<hr/> 3.806.508.578	<hr/> 7.306.508.578
Khoản phải thu đến hạn sau 12 tháng	3.806.508.578	7.306.508.578
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan (**)	2.058.898.500	-
	<hr/> 5.865.407.078	<hr/> 7.306.508.578 <hr/>

(\*) Đây là khoản tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này không được hưởng lãi và có thể thu hồi trong vòng 3 năm 2020, 2021 và 2022.

(\*\*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau, một bên liên quan, cho mục đích thuê đất.

## 9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	26.374.997.952	-
Nguyên vật liệu	54.245.923.205	-	50.894.320.378	-
Công cụ và dụng cụ	1.529.132.526	-	1.511.439.635	-
Thành phẩm	1.060.152.024.278	(21.636.679.053)	1.115.250.401.566	(11.444.283.656)
	1.115.927.080.009	(21.636.679.053)	1.194.031.159.531	(11.444.283.656)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	11.444.283.656	11.442.570.027
Tăng trong năm	10.192.395.397	1.713.629
Số dư cuối năm	21.636.679.053	11.444.283.656

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.094.290 triệu VND (1/1/2019: 1.182.587 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 460.185 triệu VND (1/1/2019: 163.795 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	119.185.752.627	285.423.189.651	55.576.658.911	13.544.954.046	473.730.555.235
Tăng trong năm	213.395.000	9.334.529.460	-	998.634.183	10.546.558.643
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	6.787.600.000	-	6.787.600.000
Thanh lý	-	(1.054.102.000)	(4.905.867.274)	(66.439.084)	(6.026.408.358)
Số dư cuối năm	119.399.147.627	293.703.617.111	57.458.391.637	14.477.149.145	485.038.305.520
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	65.903.359.841	154.752.316.589	30.356.643.533	9.308.644.397	260.320.964.360
Khấu hao trong năm	6.931.205.865	25.326.377.077	5.113.550.336	1.263.702.407	38.634.835.685
Thanh lý	-	(1.054.102.000)	(2.882.606.124)	(44.620.902)	(3.981.329.026)
Số dư cuối năm	72.834.565.706	179.024.591.666	32.587.587.745	10.527.725.902	294.974.471.019
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	53.282.392.786	130.670.873.062	25.220.015.378	4.236.309.649	213.409.590.875
Số dư cuối năm	46.564.581.921	114.679.025.445	24.870.803.892	3.949.423.243	190.063.834.501

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 95.207 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 83.981 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 61.116 triệu VND (1/1/2019: 76.621 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)).



## **11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	22.181.099.585	19.772.187.118	41.953.286.703
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.966.613.721	5.937.619.599	10.904.233.320
Khấu hao trong năm	205.801.997	1.300.631.842	1.506.433.839
Số dư cuối năm	5.172.415.718	7.238.251.441	12.410.667.159
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	17.214.485.864	13.834.567.519	31.049.053.383
Số dư cuối năm	17.008.683.867	12.533.935.677	29.542.619.544

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 4.602 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 2.958 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 1.924 triệu VND (1/1/2019: 1.987 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	16.771.105.274	14.698.614.364
Tăng trong năm	10.992.555.012	4.324.790.910
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.787.600.000)	(2.252.300.000)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(377.248.638)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	20.598.811.648	16.771.105.274
	<hr/>	<hr/>
Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:		
	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Quyền sử dụng đất	20.535.175.284	16.707.468.910
Cải tạo văn phòng	63.636.364	63.636.364
	<hr/>	<hr/>
	20.598.811.648	16.771.105.274
	<hr/>	<hr/>

**13. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Công cụ dụng cụ	2.582.206.352	2.437.757.166
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	18.433.184.817
Tăng trong năm	7.921.773.998
Phân bổ trong năm	(12.001.435.655)
	<hr/>
Số dư cuối năm	14.353.523.160
	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.297.204.032	1.732.611.442

**15. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>31/12/2019</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>
Doanh nghiệp tư nhân Minh Hy	3.240.937.862	19.574.834.438
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	-	217.481.421.143
Magnum Export Private Limited	-	8.274.941.200
Các nhà cung cấp khác	75.060.358.069	152.902.540.861
	<b>78.301.295.931</b>	<b>398.233.737.642</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>31/12/2019</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	7.292.882.527	-
Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú	4.739.344.272	3.520.675.000
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang	3.118.501.300	-
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	1.703.722.800	8.675.391.200
Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú	337.558.891	303.169.765
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	-	217.481.421.143

Khoản phải trả các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Không có khoản phải trả người bán nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 bị quá hạn.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.063.950.092	36.539.303.355	(57.040.852.805)	-	2.562.400.642
Thuế thu nhập cá nhân	407.831.521	38.769.548.592	(38.845.180.218)	-	332.199.895
Thuế giá trị gia tăng	-	133.841.581.826	(36.909.398.758)	(95.204.096.452)	1.728.086.616
	23.471.781.613	209.150.433.773	(132.795.431.781)	(95.204.096.452)	4.622.687.153

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	1/1/2019 VND	Số phát sinh VND	Số đã cân trừ VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	28.375.187.380	68.121.823.935	(95.204.096.452)	1.292.914.863

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước**

	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>	<b>Số phát sinh</b> <b>VND</b>	<b>Số đã cân trừ</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>
Thuế xuất nhập khẩu	966.607.217	144.809.105	(350.187.629)	761.228.693
Thuế khác	556.105.150	231.142.263	-	787.247.413
	<b>1.522.712.367</b>	<b>375.951.368</b>	<b>(350.187.629)</b>	<b>1.548.476.106</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	399.468.525.800	2.504.968.300
Nhận tiền ứng trước từ nhân viên cho việc phát hành cổ phiếu cho chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty	4.590.900.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	3.000.278.125	1.609.363.989
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	1.712.014.545	-
Lãi vay phải trả	-	3.486.857.383
Phải trả khác	1.343.959.413	1.585.973.958
	<hr/>	<hr/>
	410.115.677.883	9.187.163.630

Không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 bị quá hạn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Vay và trái phiếu**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2019		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Đánh giá lại tỷ giá VND
Vay ngắn hạn	1.801.455.101.760	1.801.455.101.760	7.808.133.187.569 (8.674.850.700.040)	(2.927.898.589)
				931.809.690.700
				931.809.690.700

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
		2019	2018		
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	3,1%	2,5% - 3,4%	415.126.493.960	214.979.090.320
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	3,1%	2,5% - 3,8%	369.426.614.000	1.255.643.153.040
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	3,1%	2,5% - 3,8%	147.256.582.740	330.832.858.400
				931.809.690.700	1.801.455.101.760



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ tại ngày</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))	34.000.000.000	97.000.000.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 7)	834.637.777.890	2.367.070.017.695
Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.094.290.400.956	1.182.586.875.875
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	61.116.306.016	76.621.431.432
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	1.924.548.768	1.987.380.124
	<b>2.025.969.033.630</b>	<b>3.725.265.705.126</b>

**(b) Trái phiếu**

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau:

Mã trái phiếu	Loại tiền	Lãi suất năm		Số lượng		31/12/2019	1/1/2019
		2019	2018	2019	2018	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp không được chuyển đổi							
MPC_BOND							
2015	VND	7,5%	7,5%	-	936	-	933.166.666.681

Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của trái phiếu dài hạn trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	933.166.666.681	1.487.916.666.677
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.833.333.319	9.250.000.004
Mua lại trái phiếu (*)	(936.000.000.000)	(564.000.000.000)
 Số dư cuối năm	 -	 933.166.666.681

- (\*) Trong năm, Công ty mua lại toàn bộ trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành với kỳ hạn 5 năm có tổng mệnh giá là 936 tỷ VND trước ngày đáo hạn của trái phiếu. Không có khoản chi phí giao dịch nào phát sinh từ việc mua lại trái phiếu này.

## **19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	43.654.102.201	43.666.412.514
Trích lập trong năm	1.055.000.000	23.588.616.084
Sử dụng quỹ trong năm	(19.600.585.338)	(23.600.926.397)
 Số dư cuối năm	 25.108.516.863	 43.654.102.201

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	31.920.523.434	1.272.234.029.584	2.101.869.331.393
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	715.214.718.304	715.214.718.304
Phát hành cổ phiếu	684.628.500.000	(177.876.869.236)	-	-	(506.751.630.764)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	15.371.500.000	-	-	-	-	15.371.500.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	117.943.080.421	(117.943.080.421)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(23.588.616.084)	(23.588.616.084)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(6.171.656.054)	-	(6.171.656.054)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	1.400.000.000.000	-	(80.162.090.861)	143.691.947.801	1.339.165.420.619	2.802.695.277.559
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	650.232.072.763	650.232.072.763
Phát hành cổ phiếu (*)	600.000.000.000	2.360.944.843.299	-	-	-	2.960.944.843.299
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(1.089.239.950.000)	(1.089.239.950.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	1.582.500.000	(1.582.500.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.055.000.000)	(1.055.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(27.015.580.862)	-	(27.015.580.862)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	2.000.000.000.000	2.360.944.843.299	(80.162.090.861)	118.258.866.939	897.520.043.382	5.296.561.662.759



- (\*) Ngày 15 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQĐHĐCĐ.MP18 ngày 10 tháng 11 năm 2018 với giá chào bán cổ phần được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 01/NQĐHĐCĐ.MP19 ngày 29 tháng 1 năm 2019. Theo đó, vào tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công thêm 60.000.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 600.000.000.000 VND, tại mức giá phát hành là 50.630,5 VND mỗi cổ phiếu và tổng chi phí phát hành là 76.885.156.701 VND.
- (\*\*) Trong năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tổng số tiền lần lượt là 692.314.250.000 VND và 396.925.700.000 VND tương ứng với tỷ lệ chi trả lần lượt là 5.000 VND/cổ phiếu và 2.000 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## **21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyet và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	140.000.000	1.400.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(1.537.150)	(80.162.090.861)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	198.462.850	1.919.837.909.139	138.462.850	1.319.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	<b>2019</b>		<b>2018</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	140.000.000	1.400.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư	60.000.000	600.000.000.000	-	-
Phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần	-	-	68.462.850	684.628.500.000
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	1.537.150	15.371.500.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>200.000.000</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>140.000.000</b>	<b>1.400.000.000.000</b>

## **22. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

## **23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

### **(a) Tài sản cam kết thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Trong vòng một năm	40.296.850.560	42.825.035.560
Trong vòng hai đến năm năm	9.987.402.240	37.800.000.000
Trên năm năm	7.698.622.560	-
	<b>57.982.875.360</b>	<b>80.625.035.560</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	707.105	16.390.700.623	976.184	22.647.463.696
JPY	150.074.045	31.815.697.540	101.569.653	21.228.057.477
CAD	1.410	24.302.290	1.447	24.942.114
		<u>48.230.700.453</u>		<u>43.900.463.287</u>

**24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	10.788.911.064.254	12.080.018.986.392
▪ Nguyên vật liệu đã bán	2.377.628.654	6.027.390.229
▪ Phế liệu đã bán	17.944.875.150	10.397.661.968
	<u>10.809.233.568.058</u>	<u>12.096.444.038.589</u>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(1.006.031.183)	(37.885.559.593)
▪ Hàng bán bị trả lại	(45.229.025.458)	(22.480.906.594)
▪ Chiết khấu thương mại	(52.407.158)	(134.401.265)
	<u>(46.287.463.799)</u>	<u>(60.500.867.452)</u>
Doanh thu thuần	<u>10.762.946.104.259</u>	<u>12.035.943.171.137</u>



**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Giá vốn hàng bán**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Thành phẩm đã bán	10.000.987.688.578	10.885.079.575.597
Nguyên vật liệu đã bán	2.249.630.533	5.800.420.410
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.192.395.397	1.713.629
	<hr/>	<hr/>
	10.013.429.714.508	10.890.881.709.636

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Cổ tức được chia từ các công ty con	393.810.301.893	174.893.625.000
Thu nhập lãi tiền gửi	69.092.709.770	48.783.452.293
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.085.998.912	16.401.429.774
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5.216.050.699	8.833.666.685
Cổ tức thu được từ chứng khoán kinh doanh	573.177.200	475.746.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.159.097.341	5.908.884.083
	<hr/>	<hr/>
	485.937.335.815	255.296.804.435

**27. Chi phí tài chính**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Chi phí lãi vay	84.298.079.414	129.072.009.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	82.229.113.385	62.450.391.067
Chi phí phát hành trái phiếu	2.833.333.319	9.250.000.004
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	(262.604.094)
Chi phí tài chính khác	73.277.386	71.179.158
	<hr/>	<hr/>
	169.433.803.504	200.580.975.821

**28. Chi phí bán hàng**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí vận chuyển	152.721.918.481	183.639.246.379
Chi phí thuê kho	75.740.344.603	80.799.578.576
Chi phí hoa hồng	19.804.583.561	19.425.631.304
Chi phí nhân viên	14.231.057.060	16.336.058.737
Chi phí khác	42.564.692.258	42.863.015.276
	305.062.595.963	343.063.530.272

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	41.485.375.238	39.907.922.814
Dụng cụ văn phòng	11.996.133.387	9.795.492.911
Chi phí khấu hao	5.898.612.848	5.590.421.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.694.418.481	7.978.769.709
Phí ngân hàng	1.930.398.960	1.959.680.613
Chi phí khác	9.604.945.518	10.615.697.285
	77.609.884.432	75.847.985.046

**30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	9.101.100.858.555	10.224.470.188.805
Chi phí nhân công và nhân viên	737.214.554.568	776.530.895.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	381.055.421.351	414.917.568.760
Chi phí khấu hao và phân bổ	40.141.269.524	37.164.193.055
Chi phí khác	82.633.015.445	94.046.129.277

### **31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	36.761.649.719	71.737.235.871
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(222.346.364)	220.593.230
	36.539.303.355	71.957.829.101
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(435.407.410)	(267.832.873)
	36.103.895.945	71.689.996.228

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	686.335.968.708	786.904.714.532
Thuế theo thuế suất của Công ty	68.633.596.871	78.690.471.453
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	6.788.570.393	9.923.516.264
Chi phí không được khấu trừ thuế	342.422.954	392.352.441
Thu nhập không bị tính thuế	(39.438.347.909)	(17.536.937.160)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(222.346.364)	220.593.230
	36.103.895.945	71.689.996.228

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại và các hoạt động khác.



### **32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý</b>		
Bán thành phẩm	607.881.589.510	517.500.712.730
Cổ tức được chia	19.451.250.000	12.952.875.000
Thuê nhà xưởng	10.800.000.000	10.800.000.000
Ủy thác xuất khẩu	1.139.731.563	27.868.880.587
Thuê văn phòng	330.000.000	330.000.000
<b>Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát</b>		
Bán thành phẩm	168.132.518.058	346.398.660.991
Thuê nhà xưởng	15.600.000.000	15.600.000.000
Mua hàng hóa	2.873.700.478	-
Thuê văn phòng	80.000.000	80.000.000
Cổ tức được chia	-	9.390.750.000
Ủy thác xuất khẩu	-	52.519.432.511
<b>Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang</b>		
Mua thành phẩm	2.403.903.902.519	2.618.678.536.771
Mua nguyên vật liệu	2.072.047.536	19.832.503.189
Bán thành phẩm	2.173.461.482.247	2.667.644.823.992
Bán nguyên vật liệu	2.377.628.654	5.997.822.674
Cho thuê xe	1.387.890.000	3.337.800.200
Góp vốn	131.025.630.000	-
Cổ tức được chia	374.359.051.893	152.550.000.000
Giảm giá hàng bán	-	14.430.091.801
Chi phí thuê nhà kho	-	1.566.760.283
<b>Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú – Kiên Giang</b>		
Mua nguyên vật liệu	972.582.431.190	505.099.717.306
Góp vốn	225.077.760.876	30.000.000.000
<b>Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú</b>		
Góp vốn	23.833.420.074	-
<b>Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An</b>		
Mua nguyên vật liệu	483.469.107.570	432.693.342.582
Góp vốn	313.315.005.871	9.565.684.683
Thu nhập khác	339.404.276	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
<b>Mseafood Corporation</b>		
Bán thành phẩm	3.127.773.477.947	3.594.141.915.130
Hàng bán bị trả lại	18.282.656.065	9.780.303.660
<b>Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú</b>		
Mua dịch vụ	29.636.744.230	22.705.232.000
Mua nguyên vật liệu	3.389.731.530	-
Bán nguyên vật liệu	-	416.517.500
<b>Công ty TNHH Kho vận Ebisumo</b>		
Bán thành phẩm	501.404.713.178	681.992.447.634
Hàng bán bị trả lại	389.630.336	5.904.465.984
Giảm giá hàng bán	-	21.222.261
<b>Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú</b>		
Bán thành phẩm	97.173.107.655	56.474.135.174
Phí dịch vụ bán hàng	14.478.396.900	13.117.670.791
Cung cấp dịch vụ	226.145.600	233.297.200
Hàng bán bị trả lại	64.208.128	119.262.499
<b>Công ty Cổ phần Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú</b>		
Mua nguyên vật liệu	105.831.696.639	30.742.145.074
Phí chứng nhận vùng nuôi tôm	2.629.068.000	3.331.748.150
Góp vốn	470.000.000	520.000.000
<b>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú</b>		
Góp vốn	3.475.000.000	100.000.000
<b>Công ty Cổ phần Mekong Logistics</b>		
Phí lưu kho, bốc xếp	45.960.491.878	27.164.369.385
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng</b>		
Thuê văn phòng	2.905.112.960	2.582.440.200

**Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt**

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Lương, thưởng và trợ cấp của Ban Giám đốc, Ban Kiểm Soát và Hội đồng Quản trị	10.664.840.832	7.400.999.913



### **33. Các nghiệp vụ từ hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chuyển khoản phải thu thương mại từ công ty con thành vốn góp	97.877.420.897	-
Chuyển khoản phải thu khác từ công ty con thành góp vốn	64.786.684.826	-
Phát hành vốn cổ phần từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần	-	684.628.500.000
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	15.371.500.000

### **34. Các vụ kiện và khiếu nại**

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2020, Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ (“CBP”) đã gửi “Thông báo bắt đầu điều tra và áp dụng biện pháp tạm thời” cho Mseafood Corporation (“Mseafood”), một công ty con của Công ty tại Hoa Kỳ, sau khi nhận được cáo buộc của Tổ chức “Ủy ban Thực thi Thương mại Tôm Hoa Kỳ” về việc Công ty và các công ty con đã nhập tôm thành phẩm đông lạnh từ Ấn Độ để xuất sang Hoa Kỳ thông qua Mseafood. Theo đó, CBP đã chính thức khởi xướng cuộc điều tra về cáo buộc trốn thuế chống bán phá giá và áp dụng các biện pháp tạm thời đối với Mseafood. Mục đích của cuộc điều tra là để xác minh nguồn gốc của tôm đông lạnh nhập khẩu bởi Mseafood vào Hoa Kỳ trong giai đoạn từ ngày 18 tháng 9 năm 2018 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Mseafood đã tạm nộp khoản thuế chống bán phá giá liên quan đến vụ khiếu nại trên là 1.233.357 USD, tương đương 28,6 tỷ VND cho CPB. Ban Tổng giám đốc tin rằng khoản thuế tạm nộp này sẽ được hoàn lại và Công ty và các công ty con sẽ không phát sinh thêm bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan đến vụ khiếu nại này vì toàn bộ tôm đông lạnh nhập khẩu bởi Mseafood vào Hoa Kỳ trong giai đoạn nói trên được chế biến từ tôm nguyên liệu có nguồn gốc từ Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng phụ thuộc vào quyết định của CBP do CBP có toàn quyền chấp nhận hoặc từ chối các hồ sơ và bằng chứng do Mseafood cung cấp. Quyết định cuối cùng của CBP dự kiến sẽ được đưa ra vào tháng 5 hoặc tháng 6 năm 2020.

### **35. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán**

#### **Chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty**

Ngày 21 tháng 1 năm 2020, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thành công cho người lao động là 467.040 cổ phiếu, tại mức giá phát hành là 10.000 VND mỗi cổ phiếu.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

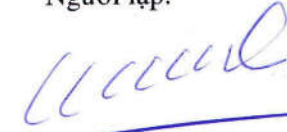
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Lưu Minh Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp  
Phó Tổng Giám đốc

